SAO Y
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Thời gian ký: 21/01/2026 11:03:18 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH
**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

Số: 37 /QĐ-BHXH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai quyết toán tài chính năm 2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

## GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 3179/QĐ-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐQL ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng quản lý bảo lý Bảo hiểm xã hội thông qua theo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội đối với các báo cáo, đề án của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;*

*Căn cứ Báo cáo quyết toán tài chính năm 2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã được các cấp có thẩm quyền thông qua;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Tài chính - Kế toán,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán thu - chi năm 2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Biểu số kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Trưởng Ban Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Cục Việc làm thuộc Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Giám đốc (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Cổng Thông tin điện tử BHXH Việt Nam;
- Lưu: VT, TCKT (02).

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

**Đào Việt Ánh**

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

# QUYẾT TOÁN THU - CHI
## NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số 37 QĐ-BHXH ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | BHXH Hà Nội | | BHXH TP Hồ Chí Minh | | BHXH An Giang | |
| | | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **547.213.475.082.492** | **547.213.475.082.492** | **0** | **69.870.302.304.922** | **69.870.302.304.922** | **94.892.453.255.194** | **94.892.453.255.194** | **4.553.468.287.698** | **4.553.468.287.698** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 365.973.150.173.519 | 365.973.150.173.519 | 0 | 49.146.030.298.571 | 49.146.030.298.571 | 70.179.871.654.555 | 70.179.871.654.555 | 2.380.611.656.205 | 2.380.611.656.205 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 9.576.336.708.612 | 9.576.336.708.612 | 0 | 842.097.758.789 | 842.097.758.789 | 332.077.690.946 | 332.077.690.946 | 69.944.091.859 | 69.944.091.859 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 145.445.353.717.488 | 145.445.353.717.488 | 0 | 15.958.288.397.254 | 15.958.288.397.254 | 18.515.214.051.150 | 18.515.214.051.150 | 1.931.724.431.868 | 1.931.724.431.868 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 25.660.032.985.541 | 25.660.032.985.541 | 0 | 3.799.034.035.830 | 3.799.034.035.830 | 5.738.832.622.230 | 5.738.832.622.230 | 169.189.758.625 | 169.189.758.625 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 558.601.497.332 | 558.601.497.332 | 0 | 124.851.814.478 | 124.851.814.478 | 126.457.236.313 | 126.457.236.313 | 1.998.349.141 | 1.998.349.141 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **362.926.838.500.505** | **363.222.934.500.505** | **296.096.000.000** | **56.873.019.648.934** | **56.873.019.648.934** | **41.579.786.221.810** | **41.579.786.221.810** | **3.714.786.298.963** | **3.714.786.298.963** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 51.742.107.284.076 | 52.038.203.284.076 | 296.096.000.000 | 9.797.426.926.545 | 9.797.426.926.545 | 2.000.326.314.510 | 2.000.326.314.510 | 48.180.665.243 | 48.180.665.243 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 288.145.555.023.210 | 288.145.555.023.210 | 0 | 44.900.826.321.013 | 44.900.826.321.013 | 34.370.419.361.913 | 34.370.419.361.913 | 3.268.686.548.630 | 3.268.686.548.630 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 31.119.180.642.687 | 31.119.180.642.687 | 0 | 4.266.247.114.429 | 4.266.247.114.429 | 5.048.540.269.388 | 5.048.540.269.388 | 144.182.585.863 | 144.182.585.863 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 1.329.983.419.318 | 1.329.983.419.318 | 0 | 67.822.744.458 | 67.822.744.458 | 52.343.882.030 | 52.343.882.030 | 5.258.166.547 | 5.258.166.547 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 255.696.390.961.205 | 255.696.390.961.205 | 0 | 40.566.756.462.126 | 40.566.756.462.126 | 29.269.535.210.495 | 29.269.535.210.495 | 3.119.245.796.220 | 3.119.245.796.220 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 23.039.176.193.219 | 23.039.176.193.219 | 0 | 2.174.766.401.376 | 2.174.766.401.376 | 5.209.040.545.387 | 5.209.040.545.387 | 397.919.085.090 | 397.919.085.090 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **134.276.180.318.210** | **134.313.373.452.027** | **37.193.133.817** | **24.021.573.473.939** | **24.021.573.473.939** | **23.773.133.165.729** | **23.773.133.165.729** | **1.640.128.000.000** | **1.640.128.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 131.745.890.802.042 | 131.783.110.273.707 | 37.219.471.665 | 23.914.268.763.706 | 23.914.268.763.706 | 23.676.786.844.414 | 23.676.786.844.414 | 1.619.577.923.926 | 1.619.577.923.926 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 1.392.527.182.350 | 1.392.500.844.502 | -26.337.848 | 107.304.710.233 | 107.304.710.233 | 96.346.321.315 | 96.346.321.315 | 20.550.076.074 | 20.550.076.074 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | 1.137.762.333.818 | 1.137.762.333.818 | 0 | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **12.199.472.875.104** | **12.199.274.867.279** | **-198.007.825** | **795.470.365.577** | **795.470.365.577** | **584.386.951.822** | **584.386.951.822** | **136.430.912.639** | **136.430.912.639** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | - | - | **0** | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | - | - | **0** | | | | | | |
| | Số thu | 358.596.445.534 | 358.828.241.231 | 231.795.697 | 15.905.807.800 | 15.905.807.800 | 11.396.904.499 | 11.396.904.499 | 1.202.440.350 | 1.202.440.350 |
| | Số chi | 244.862.088.734 | 244.862.088.734 | 0 | 8.713.683.645 | 8.713.683.645 | 5.155.586.414 | 5.155.586.414 | 1.341.502.556 | 1.341.502.556 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | - | - | 0 | | | | | | |
| | Số thu | 994.747.664.796 | 994.701.305.655 | -46.359.141 | 65.369.599.116 | 65.369.599.116 | 55.691.534.860 | 55.691.534.860 | 10.697.468.313 | 10.697.468.313 |
| | Số chi | 1.009.646.962.341 | 1.009.600.603.200 | -46.359.141 | 66.896.909.451 | 66.896.909.451 | 49.326.610.251 | 49.326.610.251 | 10.998.306.627 | 10.998.306.627 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | - | - | 0 | | | | | | |
| | Số thu | 1.336.528.731.594 | 1.327.092.203.652 | -9.436.527.942 | 90.228.529.300 | 90.228.529.300 | 69.483.830.604 | 69.483.830.604 | 12.943.536.837 | 12.943.536.837 |
| | Số chi | 1.090.166.127.150 | 1.089.980.687.594 | -185.439.556 | 142.062.149.054 | 142.062.149.054 | 61.474.456.093 | 61.474.456.093 | 14.807.932.010 | 14.807.932.010 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Bà Rịa - Vũng Tàu | | BHXH Bạc Liêu | | BHXH Bắc Giang | | BHXH Bắc Kạn | | BHXH Bắc Ninh | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **8.373.283.800.797** | **8.373.283.800.797** | **1.644.706.839.498** | **1.644.706.839.498** | **10.889.694.801.437** | **10.889.694.801.437** | **998.886.972.967** | **998.886.972.967** | **13.329.996.681.749** | **13.329.996.681.749** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 5.914.605.250.217 | 5.914.605.250.217 | 821.227.539.796 | 821.227.539.796 | 7.200.485.900.068 | 7.200.485.900.068 | 507.897.431.390 | 507.897.431.390 | 9.700.057.214.940 | 9.700.057.214.940 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 53.857.671.408 | 53.857.671.408 | 47.622.541.383 | 47.622.541.383 | 329.083.406.702 | 329.083.406.702 | 47.302.120.055 | 47.302.120.055 | 134.656.378.367 | 134.656.378.367 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 1.936.415.787.398 | 1.936.415.787.398 | 719.036.037.767 | 719.036.037.767 | 2.842.609.436.719 | 2.842.609.436.719 | 413.065.269.069 | 413.065.269.069 | 2.764.974.451.959 | 2.764.974.451.959 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 460.469.173.600 | 460.469.173.600 | 55.683.109.378 | 55.683.109.378 | 511.973.880.528 | 511.973.880.528 | 29.835.160.179 | 29.835.160.179 | 720.783.117.791 | 720.783.117.791 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 7.935.918.174 | 7.935.918.174 | 1.137.611.174 | 1.137.611.174 | 5.542.177.420 | 5.542.177.420 | 786.992.274 | 786.992.274 | 9.525.518.692 | 9.525.518.692 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **4.801.803.504.756** | **4.801.803.504.756** | **1.216.527.334.205** | **1.216.527.334.205** | **6.153.418.985.220** | **6.153.418.985.220** | **945.087.010.522** | **945.087.010.522** | **5.121.132.373.189** | **5.121.132.373.189** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 297.696.289.445 | 297.696.289.445 | 37.860.641.086 | 37.860.641.086 | 1.030.144.790.082 | 1.030.144.790.082 | 192.314.260.334 | 192.314.260.334 | 858.832.351.169 | 858.832.351.169 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 4.109.879.748.566 | 4.109.879.748.566 | 1.082.224.958.713 | 1.082.224.958.713 | 4.777.436.769.532 | 4.777.436.769.532 | 728.042.683.978 | 728.042.683.978 | 3.982.798.081.918 | 3.982.798.081.918 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 443.442.414.551 | 443.442.414.551 | 47.567.676.883 | 47.567.676.883 | 789.232.825.694 | 789.232.825.694 | 31.348.242.856 | 31.348.242.856 | 1.187.745.803.618 | 1.187.745.803.618 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 14.866.488.874 | 14.866.488.874 | 8.476.568.445 | 8.476.568.445 | 19.974.976.943 | 19.974.976.943 | 1.995.340.745 | 1.995.340.745 | 11.701.349.114 | 11.701.349.114 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 3.651.570.845.141 | 3.651.570.845.141 | 1.026.180.713.385 | 1.026.180.713.385 | 3.968.228.966.895 | 3.968.228.966.895 | 694.699.100.377 | 694.699.100.377 | 2.783.350.929.186 | 2.783.350.929.186 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 394.227.466.745 | 394.227.466.745 | 96.441.734.406 | 96.441.734.406 | 345.837.425.606 | 345.837.425.606 | 24.730.066.210 | 24.730.066.210 | 279.501.940.102 | 279.501.940.102 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **992.966.000.000** | **992.966.000.000** | **891.690.000.000** | **891.690.000.000** | **2.148.703.875.300** | **2.148.704.000.000** | **287.944.000.000** | **287.944.000.000** | **1.706.187.863.457** | **1.706.187.863.457** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 979.169.780.524 | 979.169.780.524 | 885.234.669.515 | 885.234.669.515 | 2.126.521.597.101 | 2.126.521.721.801 | 284.773.789.768 | 284.773.789.768 | 1.689.530.303.830 | 1.689.530.303.830 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 13.796.219.476 | 13.796.219.476 | 6.455.330.485 | 6.455.330.485 | 22.182.278.199 | 22.182.278.199 | 3.170.210.232 | 3.170.210.232 | 16.657.559.627 | 16.657.559.627 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **124.588.470.492** | **124.588.470.492** | **93.432.484.132** | **93.432.484.132** | **209.423.861.968** | **209.423.861.968** | **91.704.429.795** | **91.704.429.795** | **140.953.365.788** | **140.953.365.788** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 1.201.983.988 | 1.201.983.988 | 915.501.871 | 915.501.871 | 1.505.734.086 | 1.505.734.086 | 2.958.323.268 | 2.958.323.268 | 1.614.696.010 | 1.614.696.010 |
| | Số chi | - | - | 778.436.045 | 778.436.045 | 257.257.939 | 257.257.939 | 1.739.037.976 | 1.739.037.976 | - | - |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 10.541.863.794 | 10.541.863.794 | 8.361.212.048 | 8.361.212.048 | 13.756.644.493 | 13.756.644.493 | 10.578.334.202 | 10.578.334.202 | 13.009.596.074 | 13.009.596.074 |
| | Số chi | 11.288.926.018 | 11.288.926.018 | 8.171.219.147 | 8.171.219.147 | 10.800.046.810 | 10.800.046.810 | 10.328.376.709 | 10.328.376.709 | 13.021.805.084 | 13.021.805.084 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 12.723.831.986 | 12.723.831.986 | 9.411.323.500 | 9.411.323.500 | 15.643.203.141 | 15.643.203.141 | 12.404.235.139 | 12.404.235.139 | 18.245.028.130 | 18.245.028.130 |
| | Số chi | 10.848.749.139 | 10.848.749.139 | 7.565.102.885 | 7.565.102.885 | 8.273.741.830 | 8.273.741.830 | 9.186.770.059 | 9.186.770.059 | 6.196.287.821 | 6.196.287.821 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Bến Tre | | BHXH Bình Dương | | BHXH Bình Định | | BHXH Bình Phước | | BHXH Bình Thuận | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **3.719.101.901.892** | **3.719.101.901.892** | **28.750.419.896.312** | **28.750.419.896.312** | **4.479.716.378.071** | **4.479.716.378.071** | **4.684.206.806.525** | **4.684.206.806.525** | **3.500.014.934.771** | **3.500.014.934.771** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 2.054.369.259.391 | 2.054.369.259.391 | 21.770.801.219.678 | 21.770.801.219.678 | 2.486.527.682.030 | 2.486.527.682.030 | 3.104.779.423.647 | 3.104.779.423.647 | 2.005.984.076.518 | 2.005.984.076.518 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 64.945.870.814 | 64.945.870.814 | 79.113.481.132 | 79.113.481.132 | 89.928.547.293 | 89.928.547.293 | 54.982.654.119 | 54.982.654.119 | 47.297.639.763 | 47.297.639.763 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 1.451.674.836.590 | 1.451.674.836.590 | 5.197.372.337.104 | 5.197.372.337.104 | 1.720.502.649.041 | 1.720.502.649.041 | 1.295.691.076.030 | 1.295.691.076.030 | 1.300.590.816.045 | 1.300.590.816.045 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 146.064.966.437 | 146.064.966.437 | 1.683.965.918.065 | 1.683.965.918.065 | 179.171.698.657 | 179.171.698.657 | 225.484.387.151 | 225.484.387.151 | 142.805.543.092 | 142.805.543.092 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.046.968.660 | 2.046.968.660 | 19.166.940.333 | 19.166.940.333 | 3.585.801.050 | 3.585.801.050 | 3.269.265.578 | 3.269.265.578 | 3.336.859.353 | 3.336.859.353 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **2.914.217.886.227** | **2.914.217.886.227** | **11.653.209.476.015** | **11.653.209.476.015** | **3.490.976.219.033** | **3.490.976.219.033** | **2.292.806.983.545** | **2.292.806.983.545** | **2.518.382.972.246** | **2.518.382.972.246** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 124.401.711.934 | 124.401.711.934 | 213.043.100.243 | 213.043.100.243 | 365.339.003.130 | 365.339.003.130 | 155.007.709.745 | 155.007.709.745 | 145.200.684.300 | 145.200.684.300 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 2.559.339.297.930 | 2.559.339.297.930 | 9.370.797.861.197 | 9.370.797.861.197 | 2.939.963.681.325 | 2.939.963.681.325 | 1.941.621.786.462 | 1.941.621.786.462 | 2.185.065.099.227 | 2.185.065.099.227 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 175.535.247.130 | 175.535.247.130 | 2.152.625.691.523 | 2.152.625.691.523 | 215.604.757.200 | 215.604.757.200 | 301.788.101.158 | 301.788.101.158 | 181.048.994.518 | 181.048.994.518 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 6.063.926.387 | 6.063.926.387 | 43.773.668.563 | 43.773.668.563 | 17.512.516.412 | 17.512.516.412 | 8.729.752.528 | 8.729.752.528 | 10.120.071.394 | 10.120.071.394 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 2.377.740.124.413 | 2.377.740.124.413 | 7.174.398.501.111 | 7.174.398.501.111 | 2.706.846.407.713 | 2.706.846.407.713 | 1.631.103.932.776 | 1.631.103.932.776 | 1.993.896.033.315 | 1.993.896.033.315 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 230.476.876.363 | 230.476.876.363 | 2.069.368.514.575 | 2.069.368.514.575 | 185.673.534.578 | 185.673.534.578 | 196.177.487.338 | 196.177.487.338 | 188.117.188.719 | 188.117.188.719 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **1.070.585.000.000** | **1.070.585.000.000** | **2.092.345.091.852** | **2.092.345.091.852** | **1.495.617.000.000** | **1.495.617.000.000** | **534.167.000.000** | **534.167.000.000** | **898.615.133.528** | **902.919.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 1.058.807.243.247 | 1.058.807.243.247 | 2.072.580.319.351 | 2.072.580.319.351 | 1.479.949.785.655 | 1.479.949.785.655 | 523.663.025.461 | 523.663.025.461 | 886.357.532.276 | 890.661.398.748 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 11.777.756.753 | 11.777.756.753 | 19.764.772.501 | 19.764.772.501 | 15.667.214.345 | 15.667.214.345 | 10.503.974.539 | 10.503.974.539 | 12.257.601.252 | 12.257.601.252 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **107.098.537.202** | **107.098.537.202** | **192.766.921.074** | **192.766.921.074** | **150.545.520.616** | **150.545.520.616** | **115.901.361.471** | **115.901.361.471** | **113.083.494.372** | **113.083.494.372** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 13.447.872.873 | 13.447.872.873 | 10.500.622.931 | 10.500.622.931 | 1.404.333.668 | 1.404.333.668 | 8.323.202.011 | 8.323.202.011 | 1.378.878.173 | 1.378.878.173 |
| | Số chi | 13.414.214.798 | 13.414.214.798 | 9.368.363.435 | 9.368.363.435 | 57.517.440 | 57.517.440 | 4.815.561.188 | 4.815.561.188 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 9.235.602.164 | 9.235.602.164 | 18.225.361.252 | 18.225.361.252 | 11.889.837.618 | 11.889.837.618 | 9.527.629.821 | 9.527.629.821 | 10.968.834.960 | 10.968.834.960 |
| | Số chi | 9.912.519.727 | 9.912.519.727 | 18.954.551.319 | 18.954.551.319 | 11.795.484.907 | 11.795.484.907 | 9.781.218.971 | 9.781.218.971 | 10.206.203.591 | 10.206.203.591 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 14.074.055.145 | 14.074.055.145 | 26.837.949.294 | 26.837.949.294 | 15.324.827.066 | 15.324.827.066 | 14.827.310.363 | 14.827.310.363 | 15.718.516.879 | 15.718.516.879 |
| | Số chi | 8.757.612.387 | 8.757.612.387 | 9.822.949.724 | 9.822.949.724 | 6.252.308.506 | 6.252.308.506 | 9.509.009.263 | 9.509.009.263 | 11.149.748.794 | 11.149.748.794 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Cà Mau | | BHXH Cao Bằng | | BHXH Cần Thơ | | BHXH Đà Nẵng | | BHXH Đắk Lắk | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **2.903.039.805.192** | **2.903.039.805.192** | **1.620.967.695.752** | **1.620.967.695.752** | **4.628.198.778.239** | **4.628.198.778.239** | **7.585.041.740.250** | **7.585.041.740.250** | **4.740.272.895.779** | **4.740.272.895.779** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 1.358.926.056.761 | 1.358.926.056.761 | 784.106.924.730 | 784.106.924.730 | 2.892.019.116.965 | 2.892.019.116.965 | 5.194.330.163.001 | 5.194.330.163.001 | 2.325.889.237.785 | 2.325.889.237.785 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 139.152.611.484 | 139.152.611.484 | 77.768.263.697 | 77.768.263.697 | 94.105.318.710 | 94.105.318.710 | 89.133.604.474 | 89.133.604.474 | 127.733.060.311 | 127.733.060.311 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 1.308.444.293.742 | 1.308.444.293.742 | 710.168.923.075 | 710.168.923.075 | 1.419.525.277.052 | 1.419.525.277.052 | 1.898.700.016.657 | 1.898.700.016.657 | 2.115.292.062.035 | 2.115.292.062.035 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 95.056.247.728 | 95.056.247.728 | 47.608.516.912 | 47.608.516.912 | 214.886.948.339 | 214.886.948.339 | 395.236.939.504 | 395.236.939.504 | 161.707.408.029 | 161.707.408.029 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.460.595.477 | 1.460.595.477 | 1.315.067.338 | 1.315.067.338 | 7.662.117.173 | 7.662.117.173 | 7.641.016.614 | 7.641.016.614 | 9.651.127.619 | 9.651.127.619 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **1.816.415.691.169** | **1.816.415.691.169** | **2.042.198.675.551** | **2.042.198.675.551** | **3.278.753.618.521** | **3.278.753.618.521** | **6.567.261.294.904** | **6.567.261.294.904** | **4.564.959.410.707** | **4.564.959.410.707** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 70.116.526.055 | 70.116.526.055 | 464.200.362.976 | 464.200.362.976 | 161.296.078.590 | 161.296.078.590 | 617.694.963.365 | 617.694.963.365 | 478.710.062.037 | 478.710.062.037 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 1.590.356.719.039 | 1.590.356.719.039 | 1.533.578.588.310 | 1.533.578.588.310 | 2.862.075.430.213 | 2.862.075.430.213 | 5.558.034.055.558 | 5.558.034.055.558 | 3.887.004.632.966 | 3.887.004.632.966 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 64.088.519.710 | 64.088.519.710 | 47.249.464.299 | 47.249.464.299 | 205.291.718.185 | 205.291.718.185 | 520.822.678.014 | 520.822.678.014 | 176.981.709.254 | 176.981.709.254 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 9.707.295.879 | 9.707.295.879 | 2.479.335.750 | 2.479.335.750 | 4.555.652.837 | 4.555.652.837 | 15.721.537.737 | 15.721.537.737 | 7.041.380.304 | 7.041.380.304 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 1.516.560.903.450 | 1.516.560.903.450 | 1.483.849.788.261 | 1.483.849.788.261 | 2.652.228.059.191 | 2.652.228.059.191 | 5.021.489.839.807 | 5.021.489.839.807 | 3.702.981.543.408 | 3.702.981.543.408 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 155.942.446.075 | 155.942.446.075 | 44.419.724.265 | 44.419.724.265 | 255.382.109.718 | 255.382.109.718 | 391.532.275.981 | 391.532.275.981 | 199.244.715.704 | 199.244.715.704 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **1.339.442.000.000** | **1.339.442.000.000** | **386.872.000.000** | **386.872.000.000** | **2.734.343.000.000** | **2.734.343.000.000** | **2.774.341.386.638** | **2.783.236.000.000** | **1.740.602.000.000** | **1.740.602.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 1.328.584.227.747 | 1.328.584.227.747 | 382.493.452.232 | 382.493.452.232 | 2.719.313.249.006 | 2.719.313.249.006 | 2.758.852.009.383 | 2.767.746.622.745 | 1.722.737.350.706 | 1.722.737.350.706 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 10.857.772.253 | 10.857.772.253 | 4.378.547.768 | 4.378.547.768 | 15.029.750.994 | 15.029.750.994 | 15.489.377.255 | 15.489.377.255 | 17.864.649.294 | 17.864.649.294 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **109.250.509.906** | **109.250.509.906** | **116.561.721.756** | **116.561.721.756** | **114.690.702.127** | **114.690.702.127** | **157.112.475.993** | **157.112.475.993** | **185.399.104.465** | **185.399.104.465** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 4.479.188.579 | 4.479.188.579 | 1.215.569.443 | 1.215.569.443 | 1.257.682.887 | 1.257.682.887 | 1.532.091.093 | 1.532.091.093 | 15.181.035.850 | 15.181.035.850 |
| | Số chi | 726.435.192 | 726.435.192 | 1.486.809.668 | 1.486.809.668 | 1.232.382.327 | 1.232.382.327 | 1.248.014.123 | 1.248.014.123 | 8.585.753.170 | 8.585.753.170 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 9.239.933.535 | 9.239.933.535 | 12.017.870.042 | 12.017.870.042 | 9.434.531.835 | 9.434.531.835 | 13.532.299.318 | 13.532.299.318 | 15.018.342.614 | 15.018.342.614 |
| | Số chi | 8.227.406.190 | 8.227.406.190 | 12.405.670.343 | 12.405.670.343 | 10.301.492.112 | 10.301.492.112 | 15.544.488.655 | 15.544.488.655 | 13.931.568.675 | 13.931.568.675 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 9.286.248.937 | 9.286.248.937 | 11.547.949.381 | 11.547.949.381 | 14.852.443.018 | 14.852.443.018 | 16.250.436.441 | 16.250.436.441 | 20.339.193.541 | 20.339.193.541 |
| | Số chi | 9.768.849.329 | 9.768.849.329 | 14.557.909.054 | 14.557.909.054 | 13.083.598.652 | 13.083.598.652 | 13.540.941.160 | 13.540.941.160 | 12.474.494.886 | 12.474.494.886 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Đắk Nông | | BHXH Điện Biên | | BHXH Đồng Nai | | BHXH Đồng Tháp | | BHXH Gia Lai | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **1.492.444.371.618** | **1.492.444.371.618** | **1.703.480.409.246** | **1.703.480.409.246** | **26.861.003.047.239** | **26.861.003.047.239** | **3.833.461.798.011** | **3.833.461.798.011** | **3.349.763.745.685** | **3.349.763.745.685** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 728.372.273.382 | 728.372.273.382 | 774.333.605.146 | 774.333.605.146 | 19.622.937.235.366 | 19.622.937.235.366 | 2.023.320.827.659 | 2.023.320.827.659 | 1.689.008.347.768 | 1.689.008.347.768 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 51.473.535.459 | 51.473.535.459 | 77.596.276.342 | 77.596.276.342 | 118.928.514.103 | 118.928.514.103 | 111.526.655.546 | 111.526.655.546 | 100.073.062.644 | 100.073.062.644 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 663.851.984.721 | 663.851.984.721 | 800.116.512.039 | 800.116.512.039 | 5.599.772.321.822 | 5.599.772.321.822 | 1.549.797.205.774 | 1.549.797.205.774 | 1.443.140.149.114 | 1.443.140.149.114 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 47.490.179.001 | 47.490.179.001 | 50.505.952.420 | 50.505.952.420 | 1.507.005.504.037 | 1.507.005.504.037 | 143.379.339.655 | 143.379.339.655 | 113.003.697.841 | 113.003.697.841 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.256.399.055 | 1.256.399.055 | 928.063.299 | 928.063.299 | 12.359.471.911 | 12.359.471.911 | 5.437.769.377 | 5.437.769.377 | 4.538.488.318 | 4.538.488.318 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **713.684.950.240** | **713.684.950.240** | **1.238.319.762.794** | **1.238.319.762.794** | **13.690.238.815.415** | **13.690.238.815.415** | **3.037.059.903.535** | **3.037.059.903.535** | **3.011.955.254.599** | **3.011.955.254.599** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 76.813.497.327 | 76.813.497.327 | 272.184.691.690 | 272.184.691.690 | 491.696.909.792 | 491.696.909.792 | 58.934.730.685 | 58.934.730.685 | 316.683.925.514 | 316.683.925.514 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 593.950.704.610 | 593.950.704.610 | 945.517.786.266 | 945.517.786.266 | 11.415.403.629.721 | 11.415.403.629.721 | 2.741.379.432.912 | 2.741.379.432.912 | 2.586.772.678.928 | 2.586.772.678.928 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 52.345.128.604 | 52.345.128.604 | 51.109.831.703 | 51.109.831.703 | 2.197.218.442.516 | 2.197.218.442.516 | 143.325.917.168 | 143.325.917.168 | 121.432.208.242 | 121.432.208.242 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 1.345.445.148 | 1.345.445.148 | 3.080.672.006 | 3.080.672.006 | 72.792.293.938 | 72.792.293.938 | 4.387.782.118 | 4.387.782.118 | 7.863.047.018 | 7.863.047.018 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 540.260.130.858 | 540.260.130.858 | 891.327.282.557 | 891.327.282.557 | 9.145.392.893.267 | 9.145.392.893.267 | 2.593.665.733.626 | 2.593.665.733.626 | 2.457.477.423.668 | 2.457.477.423.668 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 42.920.748.303 | 42.920.748.303 | 20.617.284.838 | 20.617.284.838 | 1.783.138.275.902 | 1.783.138.275.902 | 236.745.739.938 | 236.745.739.938 | 108.498.650.157 | 108.498.650.157 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **308.108.000.000** | **308.108.000.000** | **556.686.559.623** | **556.686.559.623** | **3.400.547.503.360** | **3.400.547.503.360** | **1.266.025.000.000** | **1.266.025.000.000** | **998.740.683.970** | **998.740.683.970** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 300.580.468.102 | 300.580.468.102 | 550.136.796.842 | 550.161.037.803 | 3.365.975.800.356 | 3.365.975.800.356 | 1.249.861.205.648 | 1.249.861.205.648 | 983.228.354.883 | 983.228.354.883 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 7.527.531.898 | 7.527.531.898 | 6.525.521.820 | 6.525.521.820 | 34.571.703.004 | 34.571.703.004 | 16.163.794.352 | 16.163.794.352 | 15.512.329.087 | 15.512.329.087 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **112.593.829.012** | **112.593.829.012** | **125.817.136.699** | **125.817.136.699** | **236.405.682.096** | **236.405.682.096** | **131.471.404.121** | **131.471.404.121** | **165.614.096.995** | **165.614.096.995** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 5.263.281.637 | 5.263.281.637 | 4.275.964.173 | 4.275.964.173 | 6.636.258.958 | 6.636.258.958 | 4.285.242.700 | 4.285.242.700 | 18.469.099.290 | 18.469.099.290 |
| | Số chi | 3.816.897.019 | 3.816.897.019 | 2.713.989.216 | 2.713.989.216 | 5.371.227.135 | 5.371.227.135 | 3.826.367.447 | 3.826.367.447 | 15.516.485.401 | 15.516.485.401 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 10.630.814.136 | 10.630.814.136 | 12.299.687.939 | 12.299.687.939 | 20.771.435.155 | 20.771.435.155 | 10.495.966.996 | 10.495.966.996 | 14.795.979.803 | 14.795.979.803 |
| | Số chi | 10.415.260.586 | 10.415.260.586 | 11.677.051.114 | 11.677.051.114 | 21.102.254.590 | 21.102.254.590 | 11.144.960.686 | 11.144.960.686 | 13.973.255.153 | 13.973.255.153 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 20.087.248.395 | 20.087.248.395 | 12.563.395.354 | 12.563.395.354 | 29.395.658.958 | 29.395.658.958 | 17.600.472.310 | 17.600.472.310 | 21.897.485.946 | 21.897.485.946 |
| | Số chi | 11.395.461.972 | 11.395.461.972 | 8.775.395.046 | 8.775.395.046 | 28.394.426.578 | 28.394.426.578 | 13.321.725.169 | 13.321.725.169 | 13.823.074.368 | 13.823.074.368 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Hà Giang | | BHXH Hà Nam | | BHXH Hà Tĩnh | | BHXH Hải Dương | | BHXH Hải Phòng | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **2.188.154.515.343** | **2.188.154.515.343** | **4.801.171.316.397** | **4.801.171.316.397** | **4.035.994.056.772** | **4.035.994.056.772** | **10.936.681.608.711** | **10.936.681.608.711** | **15.614.484.381.917** | **15.614.484.381.917** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 934.750.946.426 | 934.750.946.426 | 3.193.762.250.168 | 3.193.762.250.168 | 1.983.669.358.024 | 1.983.669.358.024 | 7.228.189.506.583 | 7.228.189.506.583 | 10.906.144.225.570 | 10.906.144.225.570 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 68.465.148.572 | 68.465.148.572 | 85.510.710.249 | 85.510.710.249 | 379.390.258.503 | 379.390.258.503 | 371.224.979.378 | 371.224.979.378 | 234.105.609.384 | 234.105.609.384 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 1.123.060.123.123 | 1.123.060.123.123 | 1.284.680.829.349 | 1.284.680.829.349 | 1.532.702.543.908 | 1.532.702.543.908 | 2.787.480.439.485 | 2.787.480.439.485 | 3.631.790.256.626 | 3.631.790.256.626 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 60.618.721.742 | 60.618.721.742 | 232.266.115.605 | 232.266.115.605 | 134.578.278.599 | 134.578.278.599 | 540.590.030.473 | 540.590.030.473 | 815.080.948.829 | 815.080.948.829 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.259.575.480 | 1.259.575.480 | 4.951.411.026 | 4.951.411.026 | 5.653.617.738 | 5.653.617.738 | 9.196.652.792 | 9.196.652.792 | 27.363.341.508 | 27.363.341.508 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **1.520.580.691.144** | **1.520.580.691.144** | **3.336.330.589.691** | **3.336.330.589.691** | **5.162.982.247.769** | **5.162.982.247.769** | **8.012.747.044.072** | **8.012.747.044.072** | **12.576.340.901.059** | **12.576.340.901.059** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 314.390.121.541 | 314.390.121.541 | 952.722.195.016 | 952.722.195.016 | 1.595.952.425.184 | 1.595.952.425.184 | 1.886.003.719.487 | 1.886.003.719.487 | 2.381.477.401.222 | 2.381.477.401.222 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 1.158.980.914.295 | 1.158.980.914.295 | 2.267.883.432.980 | 2.267.883.432.980 | 3.438.677.450.463 | 3.438.677.450.463 | 5.824.901.187.589 | 5.824.901.187.589 | 9.671.748.361.975 | 9.671.748.361.975 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 50.387.174.950 | 50.387.174.950 | 350.717.483.763 | 350.717.483.763 | 179.693.201.257 | 179.693.201.257 | 772.173.714.895 | 772.173.714.895 | 972.564.248.996 | 972.564.248.996 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 3.244.091.916 | 3.244.091.916 | 12.563.536.780 | 12.563.536.780 | 26.978.780.050 | 26.978.780.050 | 36.416.738.297 | 36.416.738.297 | 43.667.772.831 | 43.667.772.831 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 1.105.349.647.429 | 1.105.349.647.429 | 1.904.602.412.437 | 1.904.602.412.437 | 3.232.005.469.156 | 3.232.005.469.156 | 5.016.310.734.397 | 5.016.310.734.397 | 8.655.516.340.148 | 8.655.516.340.148 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 47.209.655.308 | 47.209.655.308 | 115.724.961.695 | 115.724.961.695 | 128.352.372.122 | 128.352.372.122 | 301.842.136.996 | 301.842.136.996 | 523.115.137.862 | 523.115.137.862 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **833.531.000.000** | **833.531.000.000** | **483.775.000.000** | **483.775.000.000** | **1.622.282.000.000** | **1.622.282.000.000** | **1.802.814.000.000** | **1.802.814.000.000** | **2.391.159.000.000** | **2.391.159.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 822.554.670.176 | 822.554.670.176 | 472.917.665.770 | 472.917.665.770 | 1.605.305.268.033 | 1.605.305.268.033 | 1.780.872.380.955 | 1.780.872.380.955 | 2.368.683.620.683 | 2.368.683.620.683 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 10.976.329.824 | 10.976.329.824 | 10.857.334.230 | 10.857.334.230 | 16.976.731.967 | 16.976.731.967 | 21.941.619.045 | 21.941.619.045 | 22.475.379.317 | 22.475.379.317 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **122.456.092.903** | **122.456.092.903** | **129.612.382.777** | **129.612.382.777** | **217.716.940.553** | **217.716.940.553** | **243.783.759.747** | **243.783.759.747** | **261.594.784.958** | **261.594.784.958** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 13.048.550.901 | 13.048.550.901 | 7.234.314.859 | 7.234.314.859 | 2.806.703.348 | 2.806.703.348 | 5.949.211.411 | 5.949.211.411 | 4.806.341.144 | 4.806.341.144 |
| | Số chi | 12.666.851.700 | 12.666.851.700 | 5.869.796.769 | 5.869.796.769 | 2.804.795.210 | 2.804.795.210 | 4.481.867.920 | 4.481.867.920 | 2.804.529.066 | 2.804.529.066 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 14.199.271.914 | 14.199.271.914 | 11.612.289.697 | 11.612.289.697 | 15.966.762.912 | 15.966.762.912 | 19.763.428.184 | 19.763.428.184 | 21.440.290.746 | 21.440.290.746 |
| | Số chi | 13.216.068.966 | 13.216.068.966 | 9.813.337.437 | 9.813.337.437 | 13.830.594.409 | 13.830.594.409 | 19.825.973.344 | 19.825.973.344 | 20.083.169.689 | 20.083.169.689 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 15.857.567.101 | 15.857.567.101 | 14.260.137.068 | 14.260.137.068 | 18.411.312.709 | 18.411.312.709 | 26.854.293.525 | 26.854.293.525 | 29.660.303.993 | 29.660.303.993 |
| | Số chi | 17.207.024.458 | 17.207.024.458 | 12.131.291.159 | 12.131.291.159 | 14.631.003.718 | 14.631.003.718 | 20.074.238.397 | 20.074.238.397 | 17.656.992.849 | 17.656.992.849 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Hậu Giang | | BHXH Hòa Bình | | BHXH Hưng Yên | | BHXH Khánh Hòa | | BHXH Kiên Giang | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **2.216.484.564.818** | **2.216.484.564.818** | **2.810.759.688.543** | **2.810.759.688.543** | **7.074.988.093.494** | **7.074.988.093.494** | **4.826.749.548.266** | **4.826.749.548.266** | **4.270.050.953.024** | **4.270.050.953.024** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 1.255.860.204.870 | 1.255.860.204.870 | 1.602.708.965.146 | 1.602.708.965.146 | 4.759.764.454.212 | 4.759.764.454.212 | 2.937.480.665.280 | 2.937.480.665.280 | 2.301.201.976.335 | 2.301.201.976.335 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 71.177.514.418 | 71.177.514.418 | 87.927.786.581 | 87.927.786.581 | 118.515.516.998 | 118.515.516.998 | 99.173.162.678 | 99.173.162.678 | 102.425.628.135 | 102.425.628.135 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 797.038.629.695 | 797.038.629.695 | 1.004.701.854.824 | 1.004.701.854.824 | 1.831.647.746.100 | 1.831.647.746.100 | 1.567.370.526.466 | 1.567.370.526.466 | 1.700.973.676.933 | 1.700.973.676.933 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 88.521.352.478 | 88.521.352.478 | 111.708.551.527 | 111.708.551.527 | 358.039.664.176 | 358.039.664.176 | 217.489.789.318 | 217.489.789.318 | 163.032.305.318 | 163.032.305.318 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 3.886.863.357 | 3.886.863.357 | 3.712.530.465 | 3.712.530.465 | 7.020.712.008 | 7.020.712.008 | 5.235.404.524 | 5.235.404.524 | 2.417.366.303 | 2.417.366.303 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **1.293.604.235.159** | **1.293.604.235.159** | **3.002.356.601.812** | **3.002.356.601.812** | **4.457.145.252.367** | **4.457.145.252.367** | **4.106.958.535.440** | **4.106.958.535.440** | **2.756.528.114.292** | **2.756.528.114.292** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 33.472.209.468 | 33.472.209.468 | 489.148.347.850 | 489.148.347.850 | 1.118.222.111.200 | 1.118.222.111.200 | 268.361.233.236 | 268.361.233.236 | 107.817.265.112 | 107.817.265.112 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 1.125.887.719.287 | 1.125.887.719.287 | 2.421.257.558.761 | 2.421.257.558.761 | 3.133.757.029.802 | 3.133.757.029.802 | 3.610.395.666.051 | 3.610.395.666.051 | 2.402.831.683.438 | 2.402.831.683.438 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 97.229.708.395 | 97.229.708.395 | 140.635.976.692 | 140.635.976.692 | 493.571.728.201 | 493.571.728.201 | 247.763.068.051 | 247.763.068.051 | 143.682.556.023 | 143.682.556.023 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 1.806.128.189 | 1.806.128.189 | 11.558.584.542 | 11.558.584.542 | 11.053.347.000 | 11.053.347.000 | 17.537.052.890 | 17.537.052.890 | 6.051.594.190 | 6.051.594.190 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 1.026.851.882.703 | 1.026.851.882.703 | 2.269.062.997.527 | 2.269.062.997.527 | 2.629.131.954.601 | 2.629.131.954.601 | 3.345.095.545.110 | 3.345.095.545.110 | 2.253.097.533.225 | 2.253.097.533.225 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 134.244.306.404 | 134.244.306.404 | 91.950.695.201 | 91.950.695.201 | 205.166.111.365 | 205.166.111.365 | 228.201.636.153 | 228.201.636.153 | 245.879.165.742 | 245.879.165.742 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **471.178.000.000** | **471.178.000.000** | **723.521.000.000** | **723.521.000.000** | **934.834.000.000** | **934.834.000.000** | **1.446.787.000.000** | **1.446.787.000.000** | **1.606.803.000.000** | **1.606.803.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 464.137.177.240 | 464.137.177.240 | 716.586.424.298 | 716.586.424.298 | 920.704.426.200 | 920.704.426.200 | 1.433.443.351.954 | 1.433.443.351.954 | 1.596.911.350.552 | 1.596.911.350.552 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 7.040.822.760 | 7.040.822.760 | 6.934.575.702 | 6.934.575.702 | 14.129.573.800 | 14.129.573.800 | 13.343.648.046 | 13.343.648.046 | 9.891.649.448 | 9.891.649.448 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **95.914.761.111** | **95.914.761.111** | **141.076.368.217** | **141.076.368.217** | **139.532.238.210** | **139.532.238.210** | **123.573.665.606** | **123.573.665.606** | **140.643.408.059** | **140.643.408.059** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 946.699.361 | 946.699.361 | 1.764.898.776 | 1.764.898.776 | 1.678.284.240 | 1.678.284.240 | 1.180.431.715 | 1.180.431.715 | 1.620.307.575 | 1.620.307.575 |
| | Số chi | 822.011.471 | 822.011.471 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 321.481.808 | 321.481.808 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 8.089.979.500 | 8.089.979.500 | 14.523.151.597 | 14.523.151.597 | 13.320.136.414 | 13.320.136.414 | 8.748.930.246 | 8.748.930.246 | 12.089.439.570 | 12.089.439.570 |
| | Số chi | 8.187.272.490 | 8.187.272.490 | 14.283.542.491 | 14.283.542.491 | 15.172.725.447 | 15.172.725.447 | 9.332.622.933 | 9.332.622.933 | 11.817.874.676 | 11.817.874.676 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 10.277.858.361 | 10.277.858.361 | 19.602.925.149 | 19.602.925.149 | 19.188.164.140 | 19.188.164.140 | 14.094.272.345 | 14.094.272.345 | 19.107.512.017 | 19.107.512.017 |
| | Số chi | 10.878.826.012 | 10.878.826.012 | 21.259.333.633 | 21.259.333.633 | 14.525.810.294 | 14.525.810.294 | 9.444.473.578 | 9.444.473.578 | 9.724.795.313 | 9.724.795.313 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Kon Tum | | BHXH Lai Châu | | BHXH Lạng Sơn | | BHXH Lào Cai | | BHXH Lâm Đồng | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **1.653.319.040.095** | **1.653.319.040.095** | **1.274.664.594.193** | **1.274.664.594.193** | **2.215.316.956.180** | **2.215.316.956.180** | **2.482.374.487.157** | **2.482.374.487.157** | **3.736.531.073.162** | **3.736.531.073.162** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 871.962.667.022 | 871.962.667.022 | 639.278.053.771 | 639.278.053.771 | 1.153.685.226.267 | 1.153.685.226.267 | 1.343.347.167.848 | 1.343.347.167.848 | 1.989.253.364.052 | 1.989.253.364.052 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 69.039.469.840 | 69.039.469.840 | 37.431.282.187 | 37.431.282.187 | 88.010.752.389 | 88.010.752.389 | 89.069.466.991 | 89.069.466.991 | 99.707.009.366 | 99.707.009.366 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 652.717.952.057 | 652.717.952.057 | 557.194.921.573 | 557.194.921.573 | 896.788.557.731 | 896.788.557.731 | 956.726.117.426 | 956.726.117.426 | 1.503.492.104.920 | 1.503.492.104.920 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 57.409.438.070 | 57.409.438.070 | 40.113.241.886 | 40.113.241.886 | 73.897.909.337 | 73.897.909.337 | 90.869.556.146 | 90.869.556.146 | 140.812.213.950 | 140.812.213.950 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.189.513.106 | 2.189.513.106 | 647.094.776 | 647.094.776 | 2.934.510.456 | 2.934.510.456 | 2.362.178.746 | 2.362.178.746 | 3.266.380.874 | 3.266.380.874 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **1.081.854.561.510** | **1.081.854.561.510** | **570.697.702.173** | **570.697.702.173** | **2.741.895.338.204** | **2.741.895.338.204** | **1.875.373.257.516** | **1.875.373.257.516** | **2.951.204.963.203** | **2.951.204.963.203** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 117.690.752.709 | 117.690.752.709 | 116.002.248.362 | 116.002.248.362 | 480.725.841.333 | 480.725.841.333 | 437.540.690.829 | 437.540.690.829 | 332.000.476.785 | 332.000.476.785 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 925.187.218.247 | 925.187.218.247 | 435.415.384.496 | 435.415.384.496 | 2.162.442.456.504 | 2.162.442.456.504 | 1.396.993.293.575 | 1.396.993.293.575 | 2.471.159.064.370 | 2.471.159.064.370 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 56.440.320.463 | 56.440.320.463 | 37.133.935.268 | 37.133.935.268 | 83.154.882.126 | 83.154.882.126 | 92.661.454.490 | 92.661.454.490 | 162.728.139.489 | 162.728.139.489 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 2.475.983.278 | 2.475.983.278 | 2.268.927.109 | 2.268.927.109 | 4.719.895.648 | 4.719.895.648 | 11.034.854.028 | 11.034.854.028 | 4.247.718.392 | 4.247.718.392 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 866.270.914.506 | 866.270.914.506 | 396.012.522.119 | 396.012.522.119 | 2.074.567.678.730 | 2.074.567.678.730 | 1.293.296.985.057 | 1.293.296.985.057 | 2.304.183.206.489 | 2.304.183.206.489 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 38.976.590.554 | 38.976.590.554 | 19.280.069.315 | 19.280.069.315 | 98.727.040.367 | 98.727.040.367 | 40.839.273.112 | 40.839.273.112 | 148.045.422.048 | 148.045.422.048 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **446.489.000.000** | **446.489.000.000** | **355.692.000.000** | **355.692.000.000** | **653.641.000.000** | **653.641.000.000** | **755.564.000.000** | **755.564.000.000** | **835.903.000.000** | **835.903.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 440.682.050.048 | 440.682.050.048 | 351.113.547.856 | 351.113.547.856 | 643.920.334.967 | 643.920.334.967 | 747.753.271.119 | 747.753.271.119 | 821.108.987.609 | 821.108.987.609 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 5.806.949.952 | 5.806.949.952 | 4.578.452.144 | 4.578.452.144 | 9.720.665.033 | 9.720.665.033 | 7.810.728.881 | 7.810.728.881 | 14.794.012.391 | 14.794.012.391 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **106.724.229.790** | **106.724.229.790** | **79.455.700.563** | **79.455.700.563** | **120.144.772.276** | **120.144.772.276** | **129.478.155.554** | **129.478.155.554** | **121.145.315.020** | **121.145.315.020** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 1.228.741.815 | 1.228.741.815 | 9.750.297.284 | 9.750.297.284 | 1.411.086.476 | 1.411.086.476 | 1.639.771.339 | 1.639.771.339 | 7.501.031.070 | 7.501.031.070 |
| | Số chi | 965.976.500 | 965.976.500 | 1.273.474.147 | 1.273.474.147 | 1.444.253.183 | 1.444.253.183 | 567.927.224 | 567.927.224 | 5.022.556.087 | 5.022.556.087 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 9.736.402.619 | 9.736.402.619 | 8.232.887.974 | 8.232.887.974 | 11.147.267.793 | 11.147.267.793 | 13.094.557.450 | 13.094.557.450 | 11.190.888.731 | 11.190.888.731 |
| | Số chi | 10.254.231.017 | 10.254.231.017 | 7.567.140.606 | 7.567.140.606 | 12.137.010.653 | 12.137.010.653 | 11.775.675.389 | 11.775.675.389 | 10.265.321.544 | 10.265.321.544 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 14.091.932.347 | 14.091.932.347 | 11.775.734.556 | 11.775.734.556 | 16.127.307.904 | 16.127.307.904 | 18.605.197.988 | 18.605.197.988 | 13.452.941.940 | 13.452.941.940 |
| | Số chi | 12.643.012.597 | 12.643.012.597 | 7.545.381.747 | 7.545.381.747 | 9.905.052.552 | 9.905.052.552 | 9.764.372.513 | 9.764.372.513 | 11.439.914.969 | 11.439.914.969 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Long An | | BHXH Nam Định | | BHXH Nghệ An | | BHXH Ninh Bình | | BHXH Ninh Thuận | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **10.477.190.804.563** | **10.477.190.804.563** | **6.527.047.921.945** | **6.527.047.921.945** | **10.470.151.623.114** | **10.470.151.623.114** | **4.257.074.444.038** | **4.257.074.444.038** | **1.670.202.554.129** | **1.670.202.554.129** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 7.391.016.848.462 | 7.391.016.848.462 | 3.791.963.623.364 | 3.791.963.623.364 | 5.469.692.937.091 | 5.469.692.937.091 | 2.603.638.562.034 | 2.603.638.562.034 | 911.028.710.796 | 911.028.710.796 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 62.725.715.461 | 62.725.715.461 | 188.704.725.040 | 188.704.725.040 | 752.659.989.212 | 752.659.989.212 | 131.299.435.642 | 131.299.435.642 | 27.275.661.595 | 27.275.661.595 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 2.461.258.710.793 | 2.461.258.710.793 | 2.263.079.612.668 | 2.263.079.612.668 | 3.845.471.533.233 | 3.845.471.533.233 | 1.328.649.707.754 | 1.328.649.707.754 | 666.921.550.298 | 666.921.550.298 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 555.361.113.014 | 555.361.113.014 | 278.100.434.952 | 278.100.434.952 | 392.207.818.593 | 392.207.818.593 | 189.161.420.588 | 189.161.420.588 | 63.160.664.634 | 63.160.664.634 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 6.828.416.833 | 6.828.416.833 | 5.199.525.921 | 5.199.525.921 | 10.119.344.985 | 10.119.344.985 | 4.325.318.020 | 4.325.318.020 | 1.815.966.806 | 1.815.966.806 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **5.938.377.090.554** | **5.938.377.090.554** | **7.292.474.338.358** | **7.292.474.338.358** | **12.878.917.769.417** | **12.878.917.769.417** | **4.547.968.334.854** | **4.547.968.334.854** | **1.263.844.997.405** | **1.263.844.997.405** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 112.513.800.232 | 112.513.800.232 | 2.079.172.167.412 | 2.079.172.167.412 | 3.396.870.283.211 | 3.396.870.283.211 | 1.309.046.385.182 | 1.309.046.385.182 | 55.373.889.269 | 55.373.889.269 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 4.990.244.200.695 | 4.990.244.200.695 | 5.042.386.832.186 | 5.042.386.832.186 | 9.101.487.568.286 | 9.101.487.568.286 | 3.126.839.354.051 | 3.126.839.354.051 | 1.112.885.371.108 | 1.112.885.371.108 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 608.762.624.778 | 608.762.624.778 | 455.113.455.827 | 455.113.455.827 | 662.257.378.203 | 662.257.378.203 | 305.050.882.104 | 305.050.882.104 | 82.044.820.710 | 82.044.820.710 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 17.462.353.472 | 17.462.353.472 | 31.037.025.006 | 31.037.025.006 | 43.510.304.316 | 43.510.304.316 | 18.993.148.328 | 18.993.148.328 | 8.556.047.385 | 8.556.047.385 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 4.364.019.222.445 | 4.364.019.222.445 | 4.556.236.351.353 | 4.556.236.351.353 | 8.395.719.885.767 | 8.395.719.885.767 | 2.802.795.323.619 | 2.802.795.323.619 | 1.022.284.503.013 | 1.022.284.503.013 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 835.619.089.627 | 835.619.089.627 | 170.915.338.760 | 170.915.338.760 | 380.559.917.920 | 380.559.917.920 | 112.082.595.621 | 112.082.595.621 | 95.585.737.028 | 95.585.737.028 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **824.292.026.724** | **824.292.026.724** | **1.437.245.000.000** | **1.437.245.000.000** | **4.946.242.000.000** | **4.946.242.000.000** | **1.187.299.000.000** | **1.187.299.000.000** | **695.328.000.000** | **695.328.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 807.352.703.288 | 807.379.041.136 | 1.413.542.915.227 | 1.413.542.915.227 | 4.907.755.211.620 | 4.907.755.211.620 | 1.176.500.453.567 | 1.176.500.453.567 | 689.097.509.805 | 689.097.509.805 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 16.939.323.436 | 16.912.985.588 | 23.702.084.773 | 23.702.084.773 | 38.486.788.380 | 38.486.788.380 | 10.798.546.433 | 10.798.546.433 | 6.230.490.195 | 6.230.490.195 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **155.849.601.103** | **155.847.593.278** | **168.260.728.926** | **168.260.728.926** | **385.688.314.763** | **385.688.314.763** | **143.624.866.286** | **143.624.866.286** | **75.909.380.694** | **75.909.380.694** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 1.790.775.357 | 1.790.775.357 | 8.527.801.720 | 8.527.801.720 | 12.992.625.968 | 12.992.625.968 | 9.234.833.129 | 9.234.833.129 | 935.932.421 | 935.932.421 |
| | Số chi | 1.770.165.405 | 1.770.165.405 | 5.577.678.804 | 5.577.678.804 | 7.140.538.368 | 7.140.538.368 | 5.577.234.224 | 5.577.234.224 | 820.510.607 | 820.510.607 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 13.636.033.214 | 13.636.033.214 | 13.192.300.816 | 13.192.300.816 | 25.337.271.445 | 25.337.271.445 | 11.632.587.400 | 11.632.587.400 | 8.175.762.498 | 8.175.762.498 |
| | Số chi | 13.295.182.493 | 13.295.182.493 | 12.804.673.687 | 12.804.673.687 | 28.124.751.791 | 28.124.751.791 | 11.919.167.687 | 11.919.167.687 | 9.114.479.496 | 9.114.479.496 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 21.023.578.573 | 21.023.578.573 | 15.292.249.809 | 15.292.249.809 | 36.002.237.357 | 36.002.237.357 | 15.646.268.043 | 15.646.268.043 | 9.964.953.508 | 9.964.953.508 |
| | Số chi | 16.591.813.250 | 16.591.813.250 | 15.017.737.408 | 15.017.737.408 | 38.292.206.975 | 38.292.206.975 | 10.382.361.243 | 10.382.361.243 | 8.903.980.076 | 8.903.980.076 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Phú Thọ | | BHXH Phú Yên | | BHXH Quảng Bình | | BHXH Quảng Nam | | BHXH Quảng Ngãi | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **6.120.856.712.371** | **6.120.856.712.371** | **2.313.252.953.024** | **2.313.252.953.024** | **2.818.159.984.287** | **2.818.159.984.287** | **5.976.057.981.407** | **5.976.057.981.407** | **4.393.343.024.810** | **4.393.343.024.810** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 3.679.310.356.249 | 3.679.310.356.249 | 1.210.272.802.781 | 1.210.272.802.781 | 1.493.442.322.505 | 1.493.442.322.505 | 3.656.808.887.859 | 3.656.808.887.859 | 2.557.151.611.272 | 2.557.151.611.272 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 307.247.920.575 | 307.247.920.575 | 59.484.772.856 | 59.484.772.856 | 190.116.578.702 | 190.116.578.702 | 104.492.475.876 | 104.492.475.876 | 98.186.576.185 | 98.186.576.185 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 1.863.041.879.764 | 1.863.041.879.764 | 957.605.902.930 | 957.605.902.930 | 1.026.383.107.986 | 1.026.383.107.986 | 1.944.240.456.371 | 1.944.240.456.371 | 1.551.178.586.909 | 1.551.178.586.909 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 262.416.011.250 | 262.416.011.250 | 83.823.429.408 | 83.823.429.408 | 103.125.181.123 | 103.125.181.123 | 264.442.487.460 | 264.442.487.460 | 183.121.919.272 | 183.121.919.272 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 8.840.544.533 | 8.840.544.533 | 2.066.045.049 | 2.066.045.049 | 5.092.793.971 | 5.092.793.971 | 6.073.673.841 | 6.073.673.841 | 3.704.331.172 | 3.704.331.172 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **6.654.924.348.306** | **6.654.924.348.306** | **1.975.834.715.278** | **1.975.834.715.278** | **3.667.084.660.652** | **3.667.084.660.652** | **4.155.953.211.951** | **4.155.953.211.951** | **2.933.105.480.557** | **2.933.105.480.557** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 1.583.441.631.262 | 1.583.441.631.262 | 108.464.572.792 | 108.464.572.792 | 902.642.666.654 | 902.642.666.654 | 516.920.283.403 | 516.920.283.403 | 311.381.506.372 | 311.381.506.372 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 4.893.905.857.667 | 4.893.905.857.667 | 1.760.628.097.489 | 1.760.628.097.489 | 2.679.477.333.731 | 2.679.477.333.731 | 3.380.066.359.506 | 3.380.066.359.506 | 2.505.393.418.906 | 2.505.393.418.906 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 357.856.991.034 | 357.856.991.034 | 95.129.999.117 | 95.129.999.117 | 218.498.829.367 | 218.498.829.367 | 422.090.385.136 | 422.090.385.136 | 249.321.635.436 | 249.321.635.436 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 39.463.609.956 | 39.463.609.956 | 12.756.306.712 | 12.756.306.712 | 26.697.195.680 | 26.697.195.680 | 27.559.929.523 | 27.559.929.523 | 12.390.386.304 | 12.390.386.304 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 4.496.585.256.677 | 4.496.585.256.677 | 1.652.741.791.660 | 1.652.741.791.660 | 2.434.281.308.684 | 2.434.281.308.684 | 2.930.416.044.847 | 2.930.416.044.847 | 2.243.681.397.166 | 2.243.681.397.166 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 177.576.859.377 | 177.576.859.377 | 106.742.044.997 | 106.742.044.997 | 84.964.660.267 | 84.964.660.267 | 258.966.569.042 | 258.966.569.042 | 116.330.555.279 | 116.330.555.279 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **2.258.465.000.000** | **2.258.465.000.000** | **640.142.000.000** | **640.142.000.000** | **1.018.373.000.000** | **1.018.373.000.000** | **2.006.354.000.000** | **2.006.354.000.000** | **797.126.000.000** | **797.126.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 2.242.820.655.036 | 2.242.820.655.036 | 631.038.385.413 | 631.038.385.413 | 1.007.504.721.235 | 1.007.504.721.235 | 1.994.518.082.441 | 1.994.518.082.441 | 785.206.577.203 | 785.206.577.203 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 15.644.344.964 | 15.644.344.964 | 9.103.614.587 | 9.103.614.587 | 10.868.278.765 | 10.868.278.765 | 11.835.917.559 | 11.835.917.559 | 11.919.422.797 | 11.919.422.797 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **185.977.856.131** | **185.977.856.131** | **117.107.425.963** | **117.107.425.963** | **155.331.951.046** | **155.331.951.046** | **182.928.810.652** | **182.928.810.652** | **148.055.091.390** | **148.055.091.390** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 17.954.315.148 | 17.954.315.148 | 1.200.631.287 | 1.200.631.287 | 19.792.290.385 | 19.792.290.385 | 3.326.664.135 | 3.326.664.135 | 7.192.473.149 | 7.192.473.149 |
| | Số chi | 17.976.837.494 | 17.976.837.494 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 11.190.626.967 | 11.190.626.967 | 2.285.624.326 | 2.285.624.326 | 1.588.000.000 | 1.588.000.000 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 16.346.137.408 | 16.346.137.408 | 10.485.475.698 | 10.485.475.698 | 11.668.702.526 | 11.668.702.526 | 16.434.164.027 | 16.434.164.027 | 13.752.549.803 | 13.752.549.803 |
| | Số chi | 15.370.405.472 | 15.370.405.472 | 10.497.624.122 | 10.497.624.122 | 10.895.503.844 | 10.895.503.844 | 17.578.270.940 | 17.578.270.940 | 14.109.927.043 | 14.109.927.043 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 24.438.654.973 | 24.438.654.973 | 12.777.518.746 | 12.777.518.746 | 15.208.120.495 | 15.208.120.495 | 21.650.294.528 | 21.650.294.528 | 19.794.389.087 | 19.794.389.087 |
| | Số chi | 18.517.134.513 | 18.517.134.513 | 11.137.787.223 | 11.137.787.223 | 15.353.948.649 | 15.353.948.649 | 15.524.622.190 | 15.524.622.190 | 17.037.910.000 | 17.037.910.000 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Quảng Ninh | | BHXH Quảng Trị | | BHXH Sóc Trăng | | BHXH Sơn La | | BHXH Tây Ninh | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **8.736.736.657.152** | **8.736.736.657.152** | **2.109.666.447.207** | **2.109.666.447.207** | **3.120.950.623.799** | **3.120.950.623.799** | **3.088.212.981.307** | **3.088.212.981.307** | **5.923.137.413.952** | **5.923.137.413.952** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 5.774.592.776.682 | 5.774.592.776.682 | 1.146.591.011.093 | 1.146.591.011.093 | 1.449.539.480.731 | 1.449.539.480.731 | 1.338.795.341.510 | 1.338.795.341.510 | 4.089.482.415.069 | 4.089.482.415.069 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 287.417.639.934 | 287.417.639.934 | 96.520.092.507 | 96.520.092.507 | 77.479.529.050 | 77.479.529.050 | 160.946.751.011 | 160.946.751.011 | 36.960.148.773 | 36.960.148.773 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 2.235.548.955.799 | 2.235.548.955.799 | 788.061.365.294 | 788.061.365.294 | 1.490.774.003.480 | 1.490.774.003.480 | 1.498.737.394.692 | 1.498.737.394.692 | 1.493.618.237.295 | 1.493.618.237.295 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 431.614.583.594 | 431.614.583.594 | 76.929.742.260 | 76.929.742.260 | 101.750.872.254 | 101.750.872.254 | 88.131.890.567 | 88.131.890.567 | 300.868.773.507 | 300.868.773.507 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 7.562.701.143 | 7.562.701.143 | 1.564.236.053 | 1.564.236.053 | 1.406.738.284 | 1.406.738.284 | 1.601.603.527 | 1.601.603.527 | 2.207.839.308 | 2.207.839.308 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **9.044.032.406.890** | **9.044.032.406.890** | **2.234.305.368.543** | **2.234.305.368.543** | **2.124.214.497.653** | **2.124.214.497.653** | **2.626.422.190.606** | **2.626.422.190.606** | **3.700.302.913.621** | **3.700.302.913.621** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 1.783.686.376.928 | 1.783.686.376.928 | 369.906.307.066 | 369.906.307.066 | 34.595.355.410 | 34.595.355.410 | 610.420.063.165 | 610.420.063.165 | 102.938.941.506 | 102.938.941.506 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 7.071.395.392.449 | 7.071.395.392.449 | 1.787.211.280.235 | 1.787.211.280.235 | 1.900.861.806.772 | 1.900.861.806.772 | 1.964.010.752.271 | 1.964.010.752.271 | 3.168.011.936.648 | 3.168.011.936.648 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 481.544.482.149 | 481.544.482.149 | 109.723.778.553 | 109.723.778.553 | 104.586.446.715 | 104.586.446.715 | 77.391.662.159 | 77.391.662.159 | 349.098.234.905 | 349.098.234.905 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 192.211.815.351 | 192.211.815.351 | 23.697.048.293 | 23.697.048.293 | 3.578.166.643 | 3.578.166.643 | 6.097.066.199 | 6.097.066.199 | 19.091.733.890 | 19.091.733.890 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 6.397.639.094.949 | 6.397.639.094.949 | 1.653.790.453.389 | 1.653.790.453.389 | 1.792.697.193.414 | 1.792.697.193.414 | 1.880.522.023.913 | 1.880.522.023.913 | 2.799.821.967.853 | 2.799.821.967.853 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 188.950.637.513 | 188.950.637.513 | 77.187.781.242 | 77.187.781.242 | 188.757.335.471 | 188.757.335.471 | 51.991.375.170 | 51.991.375.170 | 429.352.035.467 | 429.352.035.467 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **2.123.394.000.000** | **2.123.394.000.000** | **682.729.000.000** | **682.729.000.000** | **991.359.000.000** | **991.359.000.000** | **1.001.554.442.670** | **1.001.554.442.670** | **699.583.000.000** | **699.583.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 2.106.506.133.131 | 2.106.506.133.131 | 673.920.738.441 | 673.920.738.441 | 981.062.497.501 | 981.062.497.501 | 1.000.221.938.807 | 1.000.221.938.807 | 691.273.483.587 | 691.273.483.587 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 16.887.866.869 | 16.887.866.869 | 8.808.261.559 | 8.808.261.559 | 10.296.502.499 | 10.296.502.499 | 1.332.503.863 | 1.332.503.863 | 8.309.516.413 | 8.309.516.413 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **222.235.594.859** | **222.235.594.859** | **123.935.579.916** | **123.935.579.916** | **92.105.203.041** | **92.105.203.041** | **146.904.083.339** | **146.904.083.339** | **99.134.369.184** | **99.134.369.184** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 7.275.045.283 | 7.275.045.283 | 2.381.145.625 | 2.381.145.625 | 19.879.884.462 | 19.879.884.462 | 2.148.205.374 | 2.148.205.374 | 1.158.548.872 | 1.158.548.872 |
| | Số chi | 5.447.516.957 | 5.447.516.957 | 2.309.316.381 | 2.309.316.381 | 10.061.702.903 | 10.061.702.903 | 1.723.433.860 | 1.723.433.860 | 1.165.860.891 | 1.165.860.891 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 17.990.581.371 | 17.990.581.371 | 11.547.417.237 | 11.547.417.237 | 10.332.622.847 | 10.332.622.847 | 13.736.253.107 | 13.736.253.107 | 9.424.794.419 | 9.424.794.419 |
| | Số chi | 18.670.450.179 | 18.670.450.179 | 16.697.745.193 | 16.697.745.193 | 9.639.226.712 | 9.639.226.712 | 15.864.466.234 | 15.864.466.234 | 10.318.790.010 | 10.318.790.010 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 26.322.878.609 | 26.322.878.609 | 14.671.090.641 | 14.671.090.641 | 12.738.781.173 | 12.738.781.173 | 15.610.109.798 | 15.610.109.798 | 12.999.634.158 | 12.999.634.158 |
| | Số chi | 18.872.867.528 | 18.872.867.528 | 15.794.518.453 | 15.794.518.453 | 9.286.303.708 | 9.286.303.708 | 17.923.573.366 | 17.923.573.366 | 15.639.180.368 | 15.639.180.368 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Thái Bình | | BHXH Thái Nguyên | | BHXH Thanh Hóa | | BHXH Thừa Thiên Huế | | BHXH Tiền Giang | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **6.779.242.889.272** | **6.779.242.889.272** | **7.170.781.539.522** | **7.170.781.539.522** | **13.102.444.140.222** | **13.102.444.140.222** | **4.287.685.190.138** | **4.287.685.190.138** | **6.232.324.175.576** | **6.232.324.175.576** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 3.958.502.937.707 | 3.958.502.937.707 | 4.576.297.750.651 | 4.576.297.750.651 | 7.597.687.434.372 | 7.597.687.434.372 | 2.536.443.448.172 | 2.536.443.448.172 | 3.804.963.759.486 | 3.804.963.759.486 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 338.149.921.192 | 338.149.921.192 | 219.497.957.438 | 219.497.957.438 | 508.953.817.389 | 508.953.817.389 | 93.708.687.701 | 93.708.687.701 | 99.250.384.188 | 99.250.384.188 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 2.186.529.583.661 | 2.186.529.583.661 | 2.032.587.166.908 | 2.032.587.166.908 | 4.430.249.669.799 | 4.430.249.669.799 | 1.468.103.478.724 | 1.468.103.478.724 | 2.045.027.791.349 | 2.045.027.791.349 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 291.096.011.713 | 291.096.011.713 | 338.173.553.038 | 338.173.553.038 | 552.544.476.765 | 552.544.476.765 | 185.746.590.985 | 185.746.590.985 | 278.887.625.843 | 278.887.625.843 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 4.964.434.999 | 4.964.434.999 | 4.225.111.487 | 4.225.111.487 | 13.008.741.897 | 13.008.741.897 | 3.682.984.556 | 3.682.984.556 | 4.194.614.710 | 4.194.614.710 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **7.367.207.419.481** | **7.367.207.419.481** | **6.654.550.005.661** | **6.654.550.005.661** | **13.547.611.167.676** | **13.547.611.167.676** | **3.539.528.810.089** | **3.539.528.810.089** | **4.751.469.173.564** | **4.751.469.173.564** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 2.255.421.097.810 | 2.255.421.097.810 | 1.266.985.312.218 | 1.266.985.312.218 | 3.270.598.594.623 | 3.270.598.594.623 | 317.781.226.101 | 317.781.226.101 | 125.678.548.823 | 125.678.548.823 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 4.902.381.013.711 | 4.902.381.013.711 | 5.203.322.964.638 | 5.203.322.964.638 | 9.788.693.956.634 | 9.788.693.956.634 | 3.039.376.146.368 | 3.039.376.146.368 | 4.131.529.229.400 | 4.131.529.229.400 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 405.776.513.110 | 405.776.513.110 | 584.751.209.019 | 584.751.209.019 | 867.658.676.509 | 867.658.676.509 | 282.085.601.354 | 282.085.601.354 | 416.767.725.720 | 416.767.725.720 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 29.255.632.736 | 29.255.632.736 | 29.882.325.105 | 29.882.325.105 | 43.776.078.422 | 43.776.078.422 | 10.416.879.264 | 10.416.879.264 | 9.581.873.897 | 9.581.873.897 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 4.467.348.867.865 | 4.467.348.867.865 | 4.588.689.430.514 | 4.588.689.430.514 | 8.877.259.201.703 | 8.877.259.201.703 | 2.746.873.665.750 | 2.746.873.665.750 | 3.705.179.629.783 | 3.705.179.629.783 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 209.405.307.960 | 209.405.307.960 | 184.241.728.805 | 184.241.728.805 | 488.318.616.419 | 488.318.616.419 | 182.371.437.620 | 182.371.437.620 | 494.261.395.341 | 494.261.395.341 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **2.015.185.000.000** | **2.015.185.000.000** | **1.706.263.000.000** | **1.706.263.000.000** | **4.899.361.000.000** | **4.899.361.000.000** | **2.760.631.000.000** | **2.760.631.000.000** | **1.193.465.250.701** | **1.206.017.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 1.995.098.983.439 | 1.995.098.983.439 | 1.685.417.403.437 | 1.685.417.403.437 | 4.862.768.820.022 | 4.862.768.820.022 | 2.746.232.966.794 | 2.746.232.966.794 | 1.178.737.893.046 | 1.191.289.642.345 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 20.086.016.561 | 20.086.016.561 | 20.845.596.563 | 20.845.596.563 | 36.592.179.978 | 36.592.179.978 | 14.398.033.206 | 14.398.033.206 | 14.727.357.655 | 14.727.357.655 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **197.264.335.978** | **197.264.335.978** | **171.871.374.079** | **171.871.374.079** | **386.441.760.692** | **386.245.760.692** | **129.871.998.886** | **129.871.998.886** | **134.941.648.670** | **134.941.648.670** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 1.902.946.641 | 1.902.946.641 | 1.888.970.002 | 1.888.970.002 | 3.222.023.772 | 3.222.023.772 | 2.882.595.812 | 2.882.595.812 | 1.621.753.527 | 1.621.753.527 |
| | Số chi | 1.641.011.730 | 1.641.011.730 | - | - | 1.767.123.666 | 1.767.123.666 | 1.220.315.848 | 1.220.315.848 | 1.283.504.085 | 1.283.504.085 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 14.959.567.573 | 14.959.567.573 | 14.546.617.648 | 14.546.617.648 | 24.132.131.044 | 24.132.131.044 | 11.171.263.469 | 11.171.263.469 | 10.777.277.957 | 10.777.277.957 |
| | Số chi | 15.477.507.929 | 15.477.507.929 | 13.778.917.916 | 13.778.917.916 | 25.691.249.132 | 25.691.249.132 | 11.538.766.166 | 11.538.766.166 | 10.473.105.722 | 10.473.105.722 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 21.916.018.600 | 21.916.018.600 | 21.989.712.392 | 21.989.712.392 | 38.343.320.616 | 38.343.320.616 | 16.952.558.963 | 16.952.558.963 | 16.227.776.356 | 16.227.776.356 |
| | Số chi | 16.978.447.201 | 16.978.447.201 | 6.498.269.539 | 6.498.269.539 | 25.334.674.299 | 25.334.674.299 | 5.123.120.887 | 5.123.120.887 | 10.785.108.039 | 10.785.108.039 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | BHXH Trà Vinh | | BHXH Tuyên Quang | | BHXH Vĩnh Long | | BHXH Vĩnh Phúc | | BHXH Yên Bái | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **2.602.821.628.457** | **2.602.821.628.457** | **2.377.020.212.217** | **2.377.020.212.217** | **3.397.598.494.069** | **3.397.598.494.069** | **7.214.591.857.060** | **7.214.591.857.060** | **2.367.438.614.589** | **2.367.438.614.589** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 1.427.190.480.187 | 1.427.190.480.187 | 1.169.330.265.354 | 1.169.330.265.354 | 2.021.467.023.742 | 2.021.467.023.742 | 4.876.897.178.227 | 4.876.897.178.227 | 1.157.829.092.587 | 1.157.829.092.587 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 75.846.751.942 | 75.846.751.942 | 105.747.820.119 | 105.747.820.119 | 91.259.107.306 | 91.259.107.306 | 128.772.883.963 | 128.772.883.963 | 152.056.313.886 | 152.056.313.886 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 997.870.034.291 | 997.870.034.291 | 1.021.227.694.627 | 1.021.227.694.627 | 1.137.582.423.205 | 1.137.582.423.205 | 1.840.185.208.749 | 1.840.185.208.749 | 979.420.197.475 | 979.420.197.475 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 99.739.799.105 | 99.739.799.105 | 79.068.830.938 | 79.068.830.938 | 145.548.671.415 | 145.548.671.415 | 360.591.516.682 | 360.591.516.682 | 75.711.704.335 | 75.711.704.335 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.174.562.932 | 2.174.562.932 | 1.645.601.179 | 1.645.601.179 | 1.741.268.401 | 1.741.268.401 | 8.145.069.439 | 8.145.069.439 | 2.421.306.306 | 2.421.306.306 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **1.781.115.813.029** | **1.781.115.813.029** | **3.055.422.485.074** | **3.055.422.485.074** | **2.475.845.774.624** | **2.475.845.774.624** | **4.454.234.145.607** | **4.454.234.145.607** | **2.950.782.542.265** | **2.950.782.542.265** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 43.402.287.740 | 43.402.287.740 | 611.072.496.722 | 611.072.496.722 | 52.256.976.786 | 52.256.976.786 | 834.636.450.110 | 834.636.450.110 | 781.266.828.148 | 781.266.828.148 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 1.583.294.140.005 | 1.583.294.140.005 | 2.337.452.954.573 | 2.337.452.954.573 | 2.196.721.842.465 | 2.196.721.842.465 | 3.364.338.721.162 | 3.364.338.721.162 | 2.106.237.700.215 | 2.106.237.700.215 |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 109.800.104.815 | 109.800.104.815 | 98.559.146.531 | 98.559.146.531 | 166.361.166.851 | 166.361.166.851 | 539.460.280.387 | 539.460.280.387 | 83.767.643.929 | 83.767.643.929 |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 7.345.666.435 | 7.345.666.435 | 12.595.469.120 | 12.595.469.120 | 3.126.727.494 | 3.126.727.494 | 11.856.795.494 | 11.856.795.494 | 9.843.354.246 | 9.843.354.246 |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 1.466.148.368.755 | 1.466.148.368.755 | 2.226.298.338.922 | 2.226.298.338.922 | 2.027.233.948.120 | 2.027.233.948.120 | 2.813.021.645.281 | 2.813.021.645.281 | 2.012.626.702.040 | 2.012.626.702.040 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 154.419.385.284 | 154.419.385.284 | 106.897.033.779 | 106.897.033.779 | 226.866.955.373 | 226.866.955.373 | 255.258.974.335 | 255.258.974.335 | 63.278.013.902 | 63.278.013.902 |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **899.716.739.053** | **900.563.000.000** | **979.353.000.000** | **979.353.000.000** | **830.972.000.000** | **830.972.000.000** | **1.629.690.721.923** | **1.640.263.000.000** | **824.446.000.000** | **824.446.000.000** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 892.034.705.878 | 892.880.966.825 | 970.422.865.512 | 970.422.865.512 | 819.073.462.925 | 819.073.462.925 | 1.616.388.948.858 | 1.626.961.226.935 | 815.764.361.818 | 815.764.361.818 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 7.682.033.175 | 7.682.033.175 | 8.930.134.488 | 8.930.134.488 | 11.898.537.075 | 11.898.537.075 | 13.301.773.065 | 13.301.773.065 | 8.681.638.182 | 8.681.638.182 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **101.001.277.908** | **101.001.277.908** | **105.000.190.271** | **105.000.190.271** | **93.717.932.549** | **93.717.932.549** | **155.909.031.655** | **155.909.031.655** | **150.895.614.644** | **150.895.614.644** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 1.190.749.864 | 1.190.749.864 | 1.261.314.258 | 1.261.314.258 | 18.859.952.735 | 18.859.952.735 | 1.592.607.727 | 1.592.607.727 | 1.775.558.658 | 1.775.558.658 |
| | Số chi | 459.486.545 | 459.486.545 | 363.180.014 | 363.180.014 | 9.216.932.636 | 9.216.932.636 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | 832.915.420 | 832.915.420 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 9.159.421.984 | 9.159.421.984 | 10.868.086.504 | 10.868.086.504 | 8.311.759.252 | 8.311.759.252 | 13.713.521.174 | 13.713.521.174 | 13.087.619.110 | 13.087.619.110 |
| | Số chi | 10.222.654.409 | 10.222.654.409 | 10.554.222.576 | 10.554.222.576 | 9.579.343.089 | 9.579.343.089 | 13.376.283.208 | 13.376.283.208 | 12.770.717.498 | 12.770.717.498 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 13.888.825.433 | 13.888.825.433 | 13.538.884.390 | 13.538.884.390 | 11.210.099.743 | 11.210.099.743 | 17.442.175.641 | 17.442.175.641 | 21.167.995.385 | 21.167.995.385 |
| | Số chi | 8.863.273.037 | 8.863.273.037 | 10.431.206.058 | 10.431.206.058 | 8.518.036.363 | 8.518.036.363 | 18.922.834.172 | 18.922.834.172 | 10.153.468.262 | 10.153.468.262 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Văn phòng BHXH Việt Nam | | Viện khoa học BHXH | | Tạp chí BHXH | | Trung tâm công nghệ thông tin | | Trường Đào tạo nghiệp vụ BHXH | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | - | | | | | | | | | |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | | | | | | | | | | |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | | | | | | | | | | |
| 3 | Bảo hiểm y tế | | | | | | | | | | |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | | |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | | |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | - | | | | | | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | | | | | | | | | | |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | | | | | | | | | | |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | - | | | | | | | | | |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | - | | | | | | | | | |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | | |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | - | | | | | | | | | |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **269.251.044.724** | **269.251.044.724** | **16.045.856.005** | **16.045.856.005** | **1.748.349.470** | **1.748.349.470** | **105.791.013.302** | **105.791.013.302** | **36.038.158.697** | **36.038.158.697** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 4.227.388.273 | 4.227.388.273 | 166.898.209 | 166.898.209 | 462.012.396 | 462.012.396 | 298.823.088 | 298.823.088 | 366.414.747 | 366.414.747 |
| | Số chi | 5.906.920.338 | 5.906.920.338 | 168.139.345 | 168.139.345 | 432.344.210 | 432.344.210 | 306.160.205 | 306.160.205 | 914.677.500 | 914.677.500 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 49.278.497.316 | 49.278.497.316 | 1.943.664.872 | 1.943.664.872 | 3.070.769.105 | 3.070.769.105 | 3.802.855.763 | 3.802.855.763 | 3.300.679.110 | 3.300.679.110 |
| | Số chi | 51.140.657.754 | 51.140.657.754 | 1.919.476.258 | 1.919.476.258 | 3.066.429.304 | 3.066.429.304 | 3.618.315.308 | 3.618.315.308 | 3.675.919.195 | 3.675.919.195 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 53.487.137.290 | 53.487.137.290 | 1.994.652.931 | 1.994.652.931 | 1.029.053.824 | 1.029.053.824 | 3.391.376.450 | 3.391.376.450 | 4.898.697.314 | 4.898.697.314 |
| | Số chi | 27.893.823.701 | 27.893.823.701 | 1.583.365.865 | 1.583.365.865 | 826.885.607 | 826.885.607 | 2.792.695.965 | 2.792.695.965 | 2.403.996.459 | 2.403.996.459 |

| STT | Chỉ tiêu | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung tâm lưu trữ | | Trung tâm GĐ BHYT và TTĐT | | Trung tâm truyền thông | | Trung tâm dịch vụ hỗ trợ chăm sóc khách hàng | | Ban QL dự án ĐT và XD Ngành BHXH | |
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | | | | | | | | | | |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | | | | | | | | | | |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | | | | | | | | | | |
| 3 | Bảo hiểm y tế | | | | | | | | | | |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | | |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | | |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | | | | | | | | | | |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | | | | | | | | | | |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | | | | | | | | | | |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | | |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **16.892.965.747** | **16.892.965.747** | **22.810.581.886** | **22.810.581.886** | **116.943.911.506** | **116.943.911.506** | **19.965.745.891** | **19.965.745.891** | **277.975.401.164** | **277.975.401.164** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 299.969.202 | 299.969.202 | 440.283.627 | 440.283.627 | 264.936.712 | 264.936.712 | 262.477.560 | 262.477.560 | 361.095.094 | 361.095.094 |
| | Số chi | 249.659.864 | 249.659.864 | 380.000.000 | 380.000.000 | 226.634.750 | 226.634.750 | 220.439.581 | 220.439.581 | 269.118.691 | 269.118.691 |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 2.873.790.451 | 2.873.790.451 | 4.586.547.658 | 4.586.547.658 | 4.240.698.930 | 4.240.698.930 | 2.512.509.521 | 2.512.509.521 | 3.154.771.893 | 3.154.771.893 |
| | Số chi | 2.913.858.746 | 2.913.858.746 | 4.624.897.392 | 4.624.897.392 | 4.272.288.585 | 4.272.288.585 | 2.489.458.878 | 2.489.458.878 | 3.146.820.313 | 3.146.820.313 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | | |
| | Số thu | 3.797.194.502 | 3.797.194.502 | 5.460.190.890 | 5.460.190.890 | 3.547.458.000 | 3.547.458.000 | 3.334.402.484 | 3.334.402.484 | 4.169.871.474 | 4.169.871.474 |
| | Số chi | 1.896.409.250 | 1.896.409.250 | 4.833.908.497 | 4.833.908.497 | 1.728.821.411 | 1.728.821.411 | 2.051.698.665 | 2.051.698.665 | 2.112.857.471 | 2.112.857.471 |

| STT | Chỉ tiêu | BHXH Bộ Quốc phòng | | BHXH Công an nhân dân | | Cục Việc làm | | Cục An toàn lao động | | BHXH Việt Nam |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu quyết toán |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **19.792.133.884.303** | **19.792.133.884.303** | **15.345.698.303.046** | **15.345.698.303.046** | | | | | - |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 15.427.270.748.733 | 15.427.270.748.733 | 13.088.390.939.660 | 13.088.390.939.660 | | | | | |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | - | - | - | - | | | | | |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 4.260.022.104.679 | 4.260.022.104.679 | 2.247.642.754.514 | 2.247.642.754.514 | | | | | |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 104.841.030.891 | 104.841.030.891 | 9.664.608.872 | 9.664.608.872 | | | | | |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | - | - | - | - | | | | | |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **1.731.312.634.926** | **1.731.312.634.926** | **897.393.876.353** | **897.393.876.353** | | | | | **296.096.000.000** |
| 1 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | - | - | - | - | | | | | 296.096.000.000 |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 1.731.312.634.926 | 1.731.312.634.926 | 897.393.876.353 | 897.393.876.353 | | | | | |
| *2.1* | Chi Quỹ ốm đau, thai sản | 271.634.762.954 | 271.634.762.954 | 268.773.269.750 | 268.773.269.750 | | | | | |
| *2.2* | Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 57.328.857.070 | 57.328.857.070 | 28.632.722.662 | 28.632.722.662 | | | | | - |
| *2.3* | Chi Quỹ hưu trí, tử tuất | 1.402.349.014.902 | 1.402.349.014.902 | 599.987.883.941 | 599.987.883.941 | | | | | - |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | - | - | - | - | | | | | |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **2.044.601.778.131** | **2.044.601.778.131** | **759.696.862.572** | **759.696.862.572** | | | | | - |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 1.288.170.220.846 | 1.288.170.220.845 | 21.779.142.026 | 21.779.142.026 | | | | | |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 282.489.944.014 | 282.489.944.014 | 74.097.000.000 | 74.097.000.000 | | | | | |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | 473.941.613.272 | 473.941.613.272 | 663.820.720.546 | 663.820.720.546 | | | | | |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **413.538.956.437** | **413.538.956.437** | **89.603.472.363** | **89.603.472.363** | **299.080.632.714** | **299.080.632.714** | **266.847.111** | **266.847.111** | - |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | | | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | |
| | Số thu | 438.918.113 | 670.713.810 | - | - | 2.099.195.750 | 2.099.195.750 | - | - | - |
| | Số chi | - | - | - | - | 6.757.433.900 | 6.757.433.900 | - | - | - |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | | | | | | |
| | Số thu | 5.809.865.469 | 5.763.506.328 | - | - | 6.507.029.742 | 6.507.029.742 | - | - | - |
| | Số chi | 5.809.865.469 | 5.763.506.328 | - | - | 16.837.394.784 | 16.837.394.784 | - | - | - |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | | | | | | |
| | Số thu | 16.416.584.003 | 6.980.056.061 | - | - | 5.129.814.607 | 5.129.814.607 | - | - | - |
| | Số chi | 7.165.495.617 | 6.980.056.061 | - | - | 25.117.568.266 | 25.117.568.266 | - | - | - |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đàm Thị Lan Hương**

**KT. TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Từ Nguyễn Linh**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đào Việt Anh**